

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2016

Tháng 1 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	3 Lào	1.351			12.870	0	
102	4 Lào	1.004			12.870	0	
103	4 Lào	1.540			12.870	0	
104	3	572	579	7	12.870	90.090	
105	Phòng trực	493			12.870		
106	8	716	732	16	12.870	205.920	
107	P SHC	207			12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	972	978	6	12.870	77.220	
110	8	1.144	1.148	4	12.870	51.480	
111	6	653	661	8	12.870	102.960	
112	7	730	737	7	12.870	90.090	
113	8	663	670	7	12.870	90.090	
114	8	662	677	15	12.870	193.050	
201	8	1.052	1.066	14	12.870	180.180	
202	0	1.252	1.269	17	12.870	218.790	
203	8	924	934	10	12.870	128.700	
204	8	1.242	1.255	13	12.870	167.310	
205	8	1.182	1.193	11	12.870	141.570	
206	7	1.116	1.129	13	12.870	167.310	
207	8	996	1.012	16	12.870	205.920	
208	8	1.083	1.091	8	12.870	102.960	
209	8	1.200	1.210	10	12.870	128.700	
210	8	674	682	8	12.870	102.960	
211	6	907	920	13	12.870	167.310	
212	5	969	982	13	12.870	167.310	
213	7	1.028	1.033	5	12.870	64.350	
214	8	876	889	13	12.870	167.310	
301	0	779	795	16	12.870	205.920	
302	8	0	27	27	12.870	347.490	
303	8	922	933	11	12.870	141.570	
304	0	877	886	9	12.870	115.830	
305	8	860	871	11	12.870	141.570	
306	8	1.065	1.089	24	12.870	308.880	
307	P SHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	846	853	7	12.870	90.090	
310	5	806	821	15	12.870	193.050	

311	7	903	914	11	12.870	141.570	
312	8	793	804	11	12.870	141.570	
313	0	633	642	9	12.870	115.830	
314	8	748	758	10	12.870	128.700	
401	5	806	815	9	12.870	115.830	
402	0	1.004	1.023	19	12.870	244.530	
403	8	785	796	11	12.870	141.570	
404	8	881	883	2	12.870	25.740	
405	0	692	693	1	12.870	12.870	
406	8	862	867	5	12.870	64.350	
407	8	679	687	8	12.870	102.960	
408	8	727	736	9	12.870	115.830	
409	6	562	571	9	12.870	115.830	
410	8	567	573	6	12.870	77.220	
411	8	594	603	9	12.870	115.830	
412	8	622	633	11	12.870	141.570	
413	8	1.066	1.081	15	12.870	193.050	
414	0	894			12.870	0	
501	6	408	416	8	12.870	102.960	
502	0	491	497	6	12.870	77.220	
503	0	640	640	0	12.870	0	
504	0	492	498	6	12.870	77.220	
505	0	341	344	3	12.870	38.610	
506	0	356	365	9	12.870	115.830	
507	5	648	652	4	12.870	51.480	
508	4	416	418	2	12.870	25.740	
509	2	540	546	6	12.870	77.220	
510	7	296	300	4	12.870	51.480	
511	8	644	655	11	12.870	141.570	
512	8	622	637	15	12.870	193.050	
513	6	413	428	15	12.870	193.050	
514	7	310	320	10	12.870	128.700	
Cộng	368			608		7.824.960	

(Bảng chữ: Bảy triệu tám trăm hai mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi đồng chẵn)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà ThS. Lê Xuân Hưng Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà